



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Tuyền	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên
Ông Takuji Ogasawara	Ủy viên (từ ngày 24/4/2026)
Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên (đến ngày 24/4/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Văn Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên
Ông Đỗ Huy Thảo	Kiểm soát viên (từ ngày 24/4/2026)
Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên (đến ngày 24/4/2026)

Trụ sở đăng ký

Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 75 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Lưu Văn Tuyên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00179-26-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Việt Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		61.155.690.821.268	59.561.171.811.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10	6.345.980.799.984	7.591.431.856.806
Tiền	111		4.943.978.861.513	4.613.165.812.901
Các khoản tương đương tiền	112		1.402.001.938.471	2.978.266.043.905
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.471.133.908.011	18.062.114.056.080
Chứng khoán kinh doanh	121		6.641.022.742	6.641.022.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.951.000.000)	(1.909.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11(a)	11.466.443.885.269	18.057.382.033.338
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.755.741.057.109	15.761.983.458.044
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	19.715.976.068.365	15.782.706.609.584
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	979.790.777.586	532.504.290.962
Phải thu ngắn hạn khác	135	14	505.816.009.573	750.998.676.816
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	15	(1.447.794.629.190)	(1.304.989.454.114)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		1.952.830.775	763.334.796
Hàng tồn kho	140	16	20.075.454.400.848	13.861.852.856.196
Hàng tồn kho	141		20.512.239.422.037	14.032.335.228.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(436.785.021.189)	(170.482.372.248)
Tài sản ngắn hạn khác	160		3.507.380.655.316	4.283.789.584.061
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		645.466.286.767	358.703.338.716
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.203.420.290.459	468.115.179.519
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	25	135.789.625.884	368.603.997.624
Tài sản ngắn hạn khác	165	17	1.522.704.452.206	3.088.367.068.202

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		27.299.959.438.738	26.294.225.600.625
Các khoản phải thu dài hạn	210		42.019.544.821	40.496.474.226
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		275.000.000	275.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		41.899.544.821	40.376.474.226
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	15	(155.000.000)	(155.000.000)
Tài sản cố định	220		14.588.585.228.961	14.485.935.784.835
Tài sản cố định hữu hình	221	18	11.828.750.386.161	12.002.780.265.336
Nguyên giá	222		40.757.315.266.521	40.060.542.415.255
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.928.564.880.360)	(28.057.762.149.919)
Tài sản cố định vô hình	227	19	2.759.834.842.800	2.483.155.519.499
Nguyên giá	228		3.800.172.092.623	3.485.467.763.955
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.040.337.249.823)	(1.002.312.244.456)
Bất động sản đầu tư	240	20	99.077.667.189	103.409.386.535
Nguyên giá	241		188.900.012.867	197.192.214.283
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(89.822.345.678)	(93.782.827.748)
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.872.567.255.270	1.241.614.584.641
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	21	1.872.567.255.270	1.241.614.584.641
Đầu tư tài chính dài hạn	260		6.907.141.534.557	6.732.804.054.774
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262	11(b)	1.769.200.349.680	1.594.875.711.056
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11(c)	260.411.708.977	260.411.708.977
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	11(d)	(122.470.524.100)	(122.483.365.259)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	11(a)	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		3.790.568.207.940	3.689.965.315.614
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	22	3.429.346.631.526	3.377.980.405.351
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	23	309.095.256.858	307.151.391.747
Tài sản dài hạn khác	274		52.126.319.556	4.833.518.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		88.455.650.260.006	85.855.397.411.812

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		59.238.764.697.382	56.293.654.583.191
Nợ ngắn hạn	310		58.276.701.928.834	55.354.328.118.906
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24	36.740.616.401.589	23.980.153.196.577
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		470.029.336.217	496.304.121.511
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.622.675.286.765	12.170.259.741
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước ngắn hạn	314	25	883.114.269.958	2.139.493.701.520
Phải trả người lao động	315		1.562.414.833.843	1.842.959.286.283
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	26	3.209.560.234.025	4.465.046.672.500
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		14.369.644.936	13.269.380.679
Phải trả ngắn hạn khác	320	27	587.687.441.724	425.722.550.966
Vay ngắn hạn	321	28(a)	10.076.312.826.386	18.085.030.169.112
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		286.750.532.491	274.662.894.662
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29	1.161.593.834.830	531.957.067.781
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	324	30	1.661.577.286.070	3.087.558.817.574
Nợ dài hạn	330		962.062.768.548	939.326.464.285
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.510.010.920	16.891.410.920
Chi phí phải trả dài hạn	334		54.504.867.542	51.084.497.063
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		15.418.570.970	15.351.298.243
Phải trả dài hạn khác	338		168.883.393.170	122.116.473.436
Vay dài hạn	339	28(b)	614.322.252.892	609.034.269.222
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	23	90.846.803.698	110.123.920.200
Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.576.869.356	14.724.595.201

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	31	29.216.885.562.624	29.561.742.828.621
Vốn cổ phần	411	32	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.143.845.379.060	1.143.845.379.060
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.279.967.589.219)	(1.279.967.589.219)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		180.286.075.771	169.086.330.934
Quỹ đầu tư phát triển	418	33(a)	2.541.720.795.627	2.036.014.884.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	33(b)	68.426.634.862	68.510.225.034
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.103.502.551.633	4.004.042.603.717
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.066.789.954.332	4.004.042.603.717
- LNST kỳ này/năm nay	420b		2.036.712.597.301	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.394.090.047.473	3.355.229.326.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		88.455.650.260.006	85.855.397.411.812

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Kế toán trưởng



Phạm Văn Quang
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật




Lưu Văn Tuyền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		234.805.619.280.466	144.458.255.379.617
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		61.387.675.308	58.244.917.383
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		234.744.231.605.158	144.400.010.462.234
Giá vốn hàng bán	11		223.489.001.676.573	135.540.000.036.433
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.255.229.928.585	8.860.010.425.801
Doanh thu hoạt động tài chính	22	36	814.067.352.001	862.885.853.661
Chi phí tài chính	23	37	889.571.735.579	631.899.282.255
Trong đó: Chi phí đi vay	24		422.500.126.094	346.356.791.156
Chi phí bán hàng	25	38	7.895.392.443.800	6.815.724.391.381
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	722.575.671.173	564.785.622.211
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27	40	307.432.949.415	264.558.244.089
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		2.869.190.379.449	1.975.045.227.704
Thu nhập khác	31		74.455.778.167	53.391.532.658
Chi phí khác	32		45.287.669.599	23.327.957.650
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		29.168.108.568	30.063.575.008
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.898.358.488.017	2.005.108.802.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42	529.926.522.045	440.394.425.472
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	42	(21.337.342.796)	(70.465.500.761)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		2.389.769.308.768	1.635.179.878.001

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		2.389.769.308.768	1.635.179.878.001
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.036.712.597.301	1.499.819.847.395
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		353.056.711.467	135.360.030.606
(Đã điều chỉnh lại)				
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	43	1.316	820

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập


Lương Ngọc Tú
Kế toán

Kế toán trưởng


Phạm Văn Quang
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lưu Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.898.358.488.017	2.005.108.802.712
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.296.042.225.834	1.086.055.224.203
Các khoản dự phòng	03	409.076.894.842	485.372.672.981
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại			
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.657.293.947)	22.908.302.905
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(936.250.332.698)	(849.261.294.987)
Chi phí đi vay	06	422.500.126.094	346.356.791.156
Các khoản điều chỉnh khác (biến động			
Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 30)	07	(1.428.023.473.804)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	2.659.046.634.338	3.096.540.498.970
những thay đổi vốn lưu động			
Tăng các khoản phải thu	09	(3.361.220.332.549)	(3.341.151.645.326)
Tăng hàng tồn kho	10	(6.470.527.066.481)	(1.258.526.042.078)
Tăng các khoản phải trả	11	9.710.871.328.696	2.527.172.429.825
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(147.454.165.125)	(122.354.068.879)
		2.390.716.398.879	901.681.172.512
Chi phí đi vay đã trả	14	(457.949.871.702)	(337.841.101.560)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(630.781.922.102)	(515.175.401.503)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.041.942.300	2.939.532.028
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(359.483.291.936)	(408.281.622.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	944.543.255.439	(356.677.420.537)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và			
các tài sản dài hạn khác	21	(1.598.391.724.216)	(708.943.980.443)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và			
các tài sản dài hạn khác	22	19.102.900.343	9.352.176.833
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng,			
mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(9.411.956.098.657)	(26.086.596.303.809)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng,			
bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	15.895.079.075.464	20.460.702.573.826
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.109.999.572.205	803.337.212.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.978.833.725.139	(5.522.148.321.581)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày****Mã
số****30/6/2026
VND****30/6/2025
VND****LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	10.780.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	40.723.508.901.355	10.375.318.152.387
Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.745.939.027.254)	(7.045.619.627.820)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(166.002.871.362)	(1.620.879.828.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.177.652.997.261)	1.708.818.695.994
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.254.276.016.683)	(4.170.007.046.124)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.591.431.856.806	14.933.068.792.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.824.959.861	7.575.425.477
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 10)	70	6.345.980.799.984	10.770.637.171.668

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập


Lương Ngọc Tú
Kế toán

Kế toán trưởng


Phạm Văn Quang
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lưu Văn Tuyền
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước. Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, vận tải hàng hóa, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, gas hóa lỏng, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 80 công ty con bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 46 công ty con hợp nhất khác (1/1/2026: 80 công ty con bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 46 công ty con khác), 8 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2026: 7 công ty liên doanh, liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	48	Xem Phụ lục 1
Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn mà báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	1	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	22	Xem Phụ lục 3
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	9	Xem Phụ lục 4
	80	
Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	8	Xem Phụ lục 5
	88	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 25.699 nhân viên (1/1/2026: 26.123 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b)(i));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 4(m)); và
- Dự phòng (Thuyết minh số 4(n)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 3.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 417) trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Ngoại trừ các khoản phải thu mà Tập đoàn có bằng chứng tin cậy tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc phương pháp phù hợp khi xác định giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

(i) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(ii) Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 1 đến 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 25 – 50 năm
- nhà cửa và vật kiến trúc 15 – 35 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh cho việc bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(m) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Tập đoàn thực hiện việc trích lập dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 đến 3 năm một lần, theo quy định của Thông tư 200. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị của công ty con phê duyệt đối với các tàu dự kiến thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Theo điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99, đối với các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã được trích trước nhưng đến thời điểm Thông tư 99 có hiệu lực mà hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được thực hiện, Tập đoàn không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Khi hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện, Tập đoàn sẽ đối trừ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh với số chi phí đã trích trước. Phần chênh lệch giữa số chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã trích trước và số chi phí thực tế phát sinh sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tiếp theo.

(o) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ phải trả;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình/cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ/cổ phiếu mua lại của chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư.

Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần.

Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Khi cổ phiếu quỹ/cổ phiếu mua lại của chính mình được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập.

(s) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(v) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(z) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ/năm trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.696.549.484.540	2.605.700.203.575	444.770.733.697	100.863.490.694	884.999.918.824	110.804.128.529	502.292.840.125	6.345.980.799.984
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.089.001.269.090	450.000.000.000	876.241.901.370	2.126.704.845.793	1.613.404.737.917	315.781.153.841	-	11.471.133.908.011
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.809.295.019.249	20.309.100.199.239	757.193.976.244	677.118.477.947	629.802.193.153	299.919.918.831	(8.726.688.727.554)	19.755.741.057.109
Hàng tồn kho	16.346.799.471.844	1.648.948.377.541	1.076.977.315.131	329.227.583.212	619.650.366.720	240.683.892.701	(186.832.606.301)	20.075.454.400.848
Tài sản ngắn hạn khác	3.022.315.495.615	51.951.388.613	46.651.998.742	62.748.512.780	239.362.715.861	84.350.543.705	-	3.507.380.655.316
Các khoản phải thu dài hạn	276.906.661.547	3.056.654.740	6.481.687.514	121.549.408	2.672.147.867	4.447.971.623	(251.667.127.878)	42.019.544.821
Tài sản cố định	9.791.710.098.542	496.523.257.914	574.497.917.800	302.942.342.647	2.123.599.492.190	1.078.176.491.760	221.135.628.108	14.588.585.228.961
Bất động sản đầu tư	533.778.481.678	-	-	-	37.283.877.395	25.089.854.550	(497.074.546.434)	99.077.667.189
Tài sản dở dang dài hạn	1.710.052.810.534	44.473.158.445	21.871.210.392	12.388.922.063	51.609.951.895	32.171.201.941	-	1.872.567.255.270
Đầu tư tài chính dài hạn	10.568.128.829.800	10.000.000.000	-	-	17.858.169.975	178.304.057.593	(3.867.149.522.811)	6.907.141.534.557
Tài sản dài hạn khác	2.619.836.160.206	317.769.198.511	171.775.990.367	439.405.646.699	116.629.596.496	55.586.744.540	69.564.871.121	3.790.568.207.940
Tổng tài sản	58.464.373.782.645	25.937.522.438.578	3.976.462.731.257	4.051.521.371.243	6.336.873.168.293	2.425.315.959.614	(12.736.419.191.624)	88.455.650.260.006
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	35.328.881.616.468	23.670.996.031.901	2.496.654.900.422	3.013.497.946.365	1.733.797.302.362	549.957.451.178	(8.517.083.319.862)	58.276.701.928.834
Nợ dài hạn	212.430.536.003	2.230.000.000	47.794.233.892	180.085.530.347	728.971.269.720	13.910.207.673	(223.359.009.087)	962.062.768.548
Tổng nợ phải trả	35.541.312.152.471	23.673.226.031.901	2.544.449.134.314	3.193.583.476.712	2.462.768.572.082	563.867.658.851	(8.740.442.328.949)	59.238.764.697.382
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Chỉ tiêu vốn	1.347.143.728.874	37.018.555.415	14.016.289.202	6.790.634.292	171.225.222.953	36.848.861.463	(14.651.567.983)	1.598.391.724.216
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	614.567.464.465	49.593.865.259	45.250.703.940	19.573.696.065	228.824.380.389	55.524.206.564	25.911.062.594	1.039.245.379.276
Khấu hao tài sản cố định vô hình	32.349.631.657	2.802.620.679	1.010.265.029	553.979.930	1.970.966.057	244.638.852	862.320.735	39.794.422.939
Khấu hao bất động sản đầu tư	25.171.464.694	-	-	-	567.351.426	876.539.920	(24.096.392.138)	2.518.963.902
Phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn	513.896.343.565	22.307.940.379	22.703.478.413	39.448.738.623	25.589.167.063	2.702.940.697	-	626.648.608.740

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	155.673.057.177.450	128.935.849.846.549	3.765.495.994.097	3.140.737.895.243	6.442.789.211.046	1.473.339.875.610	(64.687.038.394.837)	234.744.231.605.158
Trong đó: Doanh thu nội bộ	5.145.510.672.951	54.551.758.283.070	892.900.124.786	774.084.035.863	3.041.238.251.329	281.547.026.838	(64.687.038.394.837)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	150.527.546.504.499	74.384.091.563.479	2.872.595.869.311	2.366.653.859.380	3.401.550.959.717	1.191.792.848.772	-	234.744.231.605.158
Chi phí kinh doanh	(154.417.440.707.052)	(128.110.064.987.467)	(3.484.055.806.478)	(3.046.342.502.348)	(6.326.348.509.405)	(1.390.608.006.041)	64.667.890.727.245	(232.106.969.791.546)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(146.657.690.462.707)	(127.212.651.489.038)	(2.988.440.662.528)	(2.557.807.040.793)	(5.851.600.036.484)	(1.206.043.062.673)	62.985.231.077.650	(223.489.001.676.573)
Chi phí bán hàng	(7.759.750.244.345)	(883.979.977.447)	(319.409.972.073)	(344.524.596.113)	(150.773.124.486)	(119.614.178.931)	1.682.659.649.595	(7.895.392.443.800)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.433.520.982)	(176.205.171.877)	(144.010.865.442)	(323.975.348.435)	(64.950.764.437)	-	(722.575.671.173)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	1.255.616.470.398	825.784.859.082	281.440.187.619	94.395.392.895	116.440.701.641	82.731.869.569	(19.147.667.592)	2.637.261.813.612
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								307.432.949.415
Doanh thu hoạt động tài chính								814.067.352.001
Chi phí tài chính								(889.571.735.579)
Kết quả từ các hoạt động khác								29.168.108.568
Lợi nhuận trước thuế TNDN								2.898.358.488.017
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(529.926.522.045)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								21.337.342.796
Lợi nhuận sau thuế TNDN								2.389.769.308.768

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 - Đã phân loại lại

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.664.866.877.971	2.631.414.353.877	494.669.943.453	70.476.844.282	1.289.917.461.181	206.570.026.299	1.233.516.349.743	7.591.431.856.806
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.197.538.141.946	-	629.119.680.357	1.748.240.508.641	1.247.230.454.179	239.985.270.957	-	18.062.114.056.080
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.218.000.094.293	15.292.990.850.418	953.416.072.980	434.258.555.232	376.654.636.783	290.228.984.296	(4.803.565.735.958)	15.761.983.458.044
Hàng tồn kho	10.931.914.266.032	1.125.278.475.383	1.010.198.664.785	179.915.939.245	604.272.871.762	212.219.630.770	(201.946.991.781)	13.861.852.856.196
Tài sản ngắn hạn khác	3.830.649.365.448	49.390.063.784	53.021.867.802	35.071.627.220	228.663.440.916	86.993.218.891	-	4.283.789.584.061
Các khoản phải thu dài hạn	271.915.133.933	3.040.654.740	6.480.087.514	122.223.431	2.755.221.659	4.524.698.602	(248.341.545.653)	40.496.474.226
Tài sản cố định	10.016.698.144.185	534.160.740.379	605.580.611.503	303.673.350.516	2.169.045.536.829	1.103.476.175.809	(246.698.774.386)	14.485.935.784.835
Bất động sản đầu tư	50.199.276.613	-	-	-	37.851.228.821	27.779.149.914	(12.420.268.813)	103.409.386.535
Tài sản dở dang dài hạn	1.091.071.014.461	32.760.136.768	23.238.236.547	22.682.336.141	32.079.181.793	39.783.678.931	-	1.241.614.584.641
Đầu tư tài chính dài hạn	10.524.195.496.467	10.000.000.000	-	-	17.845.328.816	173.994.087.509	(3.993.230.858.018)	6.732.804.054.774
Tài sản dài hạn khác	2.641.300.935.496	246.726.994.444	179.932.140.022	357.232.424.746	120.784.930.026	55.177.312.805	88.810.578.075	3.689.965.315.614
Tổng tài sản	58.438.348.746.845	19.925.762.269.793	3.955.657.304.963	3.151.673.809.454	6.127.100.292.765	2.440.732.234.783	(8.183.877.246.791)	85.855.397.411.812
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	34.476.213.964.899	18.137.629.412.207	2.660.854.552.402	2.130.434.588.297	1.299.329.599.506	612.152.853.146	(3.962.286.851.551)	55.354.328.118.906
Nợ dài hạn	221.750.706.918	8.375.020.000	34.475.390.460	135.905.893.534	740.823.941.868	13.897.480.399	(215.901.968.894)	939.326.464.285
Tổng nợ phải trả	34.697.964.671.817	18.146.004.432.207	2.695.329.942.862	2.266.340.481.831	2.040.153.541.374	626.050.333.545	(4.178.188.820.445)	56.293.654.583.191
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Chi tiêu vốn	660.216.067.548	7.117.453.849	17.360.387.201	9.919.942.386	20.052.198.535	14.513.904.406	(20.235.973.482)	708.943.980.443
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	549.154.367.708	51.113.474.093	45.186.526.925	18.348.219.197	260.157.868.522	55.700.646.607	(16.140.892.734)	963.520.210.318
Khấu hao tài sản cố định vô hình	25.426.923.096	4.476.980.769	949.057.670	338.951.460	2.043.555.198	255.736.206	(318.857.355)	33.172.347.044
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.160.995.721	-	-	-	1.308.471.618	729.971.391	-	3.199.438.730
Phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn	347.960.930.686	21.014.595.906	27.753.370.996	31.865.296.665	20.375.456.797	3.615.503.757	-	452.585.154.807

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026 TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên (i)	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên (ii)						
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	96.304.108.361.656	66.275.983.211.288	4.051.205.519.829	2.316.201.927.510	5.005.465.191.381	1.236.892.350.848	(30.789.846.100.278)	144.400.010.462.234
Trong đó: Doanh thu nội bộ	3.972.008.748.959	22.452.722.206.539	758.328.062.349	629.518.691.124	2.717.600.664.827	259.667.726.480	(30.789.846.100.278)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	92.332.099.612.697	43.823.261.004.749	3.292.877.457.480	1.686.683.236.386	2.287.864.526.554	977.224.624.368	-	144.400.010.462.234
Chi phí kinh doanh	(95.399.569.349.342)	(66.020.211.284.511)	(3.940.920.556.948)	(2.258.136.799.468)	(4.826.775.408.186)	(1.211.905.023.136)	30.737.008.371.566	(142.920.510.050.025)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(88.978.640.871.565)	(65.157.975.224.439)	(3.507.363.224.856)	(1.916.869.705.399)	(4.417.315.453.447)	(1.069.996.873.384)	29.508.161.316.657	(135.540.000.036.433)
Chi phí bán hàng	(6.420.928.477.777)	(848.492.858.820)	(334.803.517.308)	(230.937.748.680)	(119.075.482.581)	(90.333.361.124)	1.228.847.054.909	(6.815.724.391.381)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.743.201.252)	(98.753.814.784)	(110.329.345.389)	(290.384.472.158)	(51.574.788.628)	-	(564.785.622.211)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	904.539.012.314	255.771.926.777	110.284.962.881	58.065.128.042	178.689.783.195	24.987.327.712	(52.837.728.712)	1.479.500.412.209
Phản lãi trong công ty liên doanh, liên kết								264.558.244.089
Doanh thu hoạt động tài chính								862.885.853.661
Chi phí tài chính								(631.899.282.255)
Kết quả từ các hoạt động khác								30.063.575.008
Lợi nhuận trước thuế TNDN								2.005.108.802.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(440.394.425.472)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								70.465.500.761
Lợi nhuận sau thuế TNDN								1.635.179.878.001

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khối xăng dầu thành viên bao gồm Công ty mẹ và 34 Công ty xăng dầu thành viên (1 tháng 1 năm 2026: Công ty mẹ và 34 Công ty xăng dầu thành viên).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, 1 tháng 1 năm 2026, các công ty con kinh doanh xăng dầu nhưng không thuộc khối xăng dầu thành viên bao gồm các công ty con sau: Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng doanh thu thuần bán ra bên ngoài	186.789.304.817.406	116.219.304.263.561	47.954.926.787.752	28.180.706.198.673	234.744.231.605.158	144.400.010.462.234
Chi tiêu vốn	1.598.023.735.987	708.741.156.421	367.988.229	202.824.022	1.598.391.724.216	708.943.980.443
	Tại ngày		Tại ngày		Tại ngày	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản của bộ phận	77.887.425.416.389	76.029.358.267.455	10.568.224.843.617	9.826.039.144.357	88.455.650.260.006	85.855.397.411.812

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào và các công ty con của Tập đoàn bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào và các chi nhánh, công ty con tại nước ngoài, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Tiền mặt	43.229.842.772	62.364.956.985
Tiền gửi ngân hàng		
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.166.826.927.568	1.804.620.578.830
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	469.131.526.711	391.131.671.430
• Các ngân hàng khác	3.013.356.513.587	2.127.866.073.182
Tiền đang chuyển	251.434.050.875	227.182.532.474
Các khoản tương đương tiền (i)	1.402.001.938.471	2.978.266.043.905
	6.345.980.799.984	7.591.431.856.806

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND tại các ngân hàng trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi tương ứng. Chi tiết các khoản tương đương tiền có số dư lớn:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	315.928.577.769	180.185.780.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	245.869.965.754	685.255.329.316
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	195.681.603.824	352.530.888.302
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	187.020.794.521	77.029.452.055
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	180.340.267.410	391.359.584.681
Ngân hàng DBS Bank Ltd	2.034.422.766	372.817.359.757
Các ngân hàng khác	275.126.306.427	919.087.649.350
	1.402.001.938.471	2.978.266.043.905

11. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND	30/6/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND (Đã phân loại lại)	1/1/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.539.824.306.069	9.539.824.306.069	-	17.057.382.033.338	17.057.382.033.338	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi (ii)	926.619.579.200	926.619.579.200	-	-	-	-
▪ Trái phiếu (iii)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-
	11.466.443.885.269	11.466.443.885.269	-	18.057.382.033.338	18.057.382.033.338	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu (iv)	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	-

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi tương ứng. Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn có số dư lớn:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	1.171.437.260.274	1.293.940.602.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	3.081.100.349.863	2.480.846.242.548
Các ngân hàng khác	5.287.286.695.932	13.282.595.188.050
	9.539.824.306.069	17.057.382.033.338

- (ii) Đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu phát hành với kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và hưởng lãi suất theo quy định trên hợp đồng.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn ban đầu là 3 năm, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 3.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2033.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 2.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2033.

Các trái phiếu này có phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	30/6/2026		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	1/1/2026	
					Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND		Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh									
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	576.006.184.362	(*)	35,00%	438.395.637.829	(*)
2	Công ty Cổ phần Hạ tầng Năng lượng xanh Việt Nam (i)	Hà Nội	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	35,00%	34.961.065.955	(*)	-	-	(*)
Công ty liên kết									
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii) (**)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	784.860.086.666	774.247.320.000	40,95%	799.836.563.148	908.204.560.000
2	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	An Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	178.428.996.277	(*)	38,94%	165.731.665.554	(*)
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	20.389.958.827	(*)	22,38%	20.667.757.016	(*)
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46,00%	77.371.233.148	(*)	46,00%	77.242.619.311	(*)
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30,00%	80.540.435.201	(*)	30,00%	71.439.224.610	(*)
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30,00%	16.642.389.244	(*)	30,00%	21.562.243.588	(*)
					1.769.200.349.680			1.594.875.711.056	

- (i) Ngày 6 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố Quyết định số 345/PLX-QĐ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Hạ tầng Năng lượng Xanh Việt Nam. Đây là công ty liên doanh của Tập đoàn góp vốn cùng Công ty Cổ phần Xuân Cầu Holdings và Công ty Cổ phần Phương tiện Điện thông minh Selex.
- (ii) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, việc thoái vốn chưa diễn ra.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Giá gốc VND	30/06/2026 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2026 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(98.625.632.025)	(*)	110.724.000.000	(98.818.473.184)	(*)
3	Các công ty khác	99.687.708.977	(23.844.892.075)	(*)	99.687.708.977	(23.664.892.075)	(*)
		260.411.708.977	(122.470.524.100)	(*)	260.411.708.977	(122.483.365.259)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc có giá niêm yết trên thị trường nhưng khối lượng giao dịch không đủ để phản ánh một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	122.483.365.259	122.100.093.503
Hoàn nhập thuần dự phòng trong kỳ	(12.841.159)	(3.281.126.121)
Số cuối kỳ	122.470.524.100	118.818.967.382

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Vitol Asia Pte. Ltd.	1.852.559.873.513	-	3.471.158.896.087	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.825.225.166.434	-	1.857.536.220.457	-
Các khách hàng khác	15.038.191.028.418	1.425.237.649.542	10.454.011.493.040	1.282.301.474.466
	19.715.976.068.365	1.425.237.649.542	15.782.706.609.584	1.282.301.474.466

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	13.513.867.039	14.315.250.879
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	2.435.279.160	1.201.778.969
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	1.045.572.445	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	1.830.292.516	-
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	8.400.000	-
	18.833.411.160	15.517.029.848

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)***13. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex – công ty liên kết	254.523.627.835	-	133.717.609.425	-
Bên khác				
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Hà Nội	81.448.800.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội	90.326.399.971	-	22.351.375.570	-
Các nhà cung cấp khác	553.491.949.780	10.736.724.492	376.435.305.967	10.736.724.492
	979.790.777.586	10.736.724.492	532.504.290.962	10.736.724.492

Khoản trả trước cho người bán với các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

14. Phải thu ngắn hạn khác**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Đã phân loại lại)	Dự phòng VND
Lãi dự thu của khoản trái phiếu nhận lãi định kỳ	37.597.260.278	-	152.803.835.623	-
Phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa (i)	96.819.331.800	-	96.819.331.800	-
Tạm ứng cho nhân viên	94.759.920.015	6.998.909.724	59.945.285.297	6.998.909.724
Phải thu Bộ Công Thương phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	64.835.176.170	-	87.337.669.817	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	19.074.347.611	-	17.193.949.987	-
Phải thu khác liên quan đến thuế giá trị gia tăng	17.492.897.483	-	48.151.965.528	-
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	888.500.000	-	106.200.000.000	-
Phải thu khác	174.348.576.216	4.821.345.432	182.546.638.764	4.952.345.432
	505.816.009.573	11.820.255.156	750.998.676.816	11.951.255.156

(i) Đây là khoản phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa do công ty con của Tập đoàn đã kê khai và tạm nộp cho hàng bán xuất khẩu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan

	30/6/2026 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	426.000.000	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	-	106.200.000.000
Các công ty liên kết khác	215.386.695	219.398.146
	641.386.695	106.419.398.146

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được thanh toán theo yêu cầu.

15. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

		30/6/2026			1/1/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt Khác	Dưới 1 năm	946.138.194.001	(882.138.194.001)	64.000.000.000	Dưới 1 năm	885.513.650.920	(821.513.650.920)	64.000.000.000
	Trên 6 tháng	605.293.758.591	(565.811.435.189)	39.482.323.402	Trên 6 tháng	532.489.830.630	(483.630.803.194)	48.859.027.436
		1.551.431.952.592	(1.447.949.629.190)	103.482.323.402		1.418.003.481.550	(1.305.144.454.114)	112.859.027.436

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(1.447.794.629.190)	(1.304.989.454.114)
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	(155.000.000)	(155.000.000)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)***16. Hàng tồn kho**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.019.369.957.178	-	1.479.584.935.669	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.601.545.780.504	(4.019.161.584)	1.043.334.035.411	(4.019.161.584)
Công cụ và dụng cụ	48.938.390.307	-	45.395.519.721	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.855.645.447	-	200.367.693.589	-
Sản phẩm	4.423.617.636.448	(93.754.690.016)	281.542.231.964	(65.933.800.518)
Hàng hóa	9.220.051.007.600	(339.011.169.589)	10.975.249.807.537	(100.529.410.146)
Hàng hóa bất động sản	6.861.004.553	-	6.861.004.553	-
	20.512.239.422.037	(436.785.021.189)	14.032.335.228.444	(170.482.372.248)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 72.868 triệu VND (1/1/2026: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 28).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	1.521.270.079.981	3.087.558.817.574
Tài sản ngắn hạn khác	1.434.372.225	808.250.628
	1.522.704.452.206	3.088.367.068.202

- (i) Đây là số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại các ngân hàng trong nước. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.253.217.011.672	6.425.670.462.034	14.167.649.088.215	1.133.538.381.118	80.467.472.216	40.060.542.415.255
Tăng trong kỳ	19.393.952.765	72.648.079.169	191.609.793.435	48.441.590.481	2.640.556.519	334.733.972.369
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	365.276.798.064	54.665.384.291	53.687.595.246	78.178.298.971	1.218.362.556	553.026.439.128
Chuyển từ bất động sản đầu tư	7.722.016.231	570.185.185	-	-	-	8.292.201.416
Phân loại lại	7.049.947.627	(3.782.311.739)	3.843.072.727	(6.828.243.544)	(282.465.071)	-
Thanh lý và xóa sổ	(92.352.743.323)	(41.750.369.488)	(30.042.050.935)	(27.840.346.056)	(615.954.190)	(192.601.463.992)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(5.168.040.969)	(1.092.085.720)	(218.200.481)	(178.425.599)	(21.544.886)	(6.678.297.655)
Số dư cuối kỳ	18.555.138.942.067	6.506.929.343.732	14.386.529.298.207	1.225.311.255.371	83.406.427.144	40.757.315.266.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.855.413.963.779	4.738.704.932.049	11.461.271.511.939	955.985.599.379	46.386.142.773	28.057.762.149.919
Khấu hao trong kỳ	446.950.612.554	212.025.789.980	319.398.306.746	55.921.213.041	4.949.456.955	1.039.245.379.276
Chuyển từ bất động sản đầu tư	6.479.445.972	-	-	-	-	6.479.445.972
Phân loại lại	1.385.852.297	248.750	(130.410.156)	(1.255.690.891)	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(76.161.202.966)	(41.645.783.556)	(25.065.169.445)	(27.781.151.330)	(495.218.426)	(171.148.525.723)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(2.339.186.525)	(1.080.269.754)	(218.155.122)	(119.696.927)	(16.260.756)	(3.773.569.084)
Số dư cuối kỳ	11.231.729.485.111	4.908.004.917.469	11.755.256.083.962	982.750.273.272	50.824.120.546	28.928.564.880.360
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	7.397.803.047.893	1.686.965.529.985	2.706.377.576.276	177.552.781.739	34.081.329.443	12.002.780.265.336
Số dư cuối kỳ	7.323.409.456.956	1.598.924.426.263	2.631.273.214.245	242.560.982.099	32.582.306.598	11.828.750.386.161

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 16.257.380 triệu VND (1/1/2026: 14.048.041 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các công ty con của Tập đoàn thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 903.575 triệu VND (1/1/2026: 950.426 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 28(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có tài sản cố định hữu hình nào chiếm trên 10% tổng nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn.

19. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.643.920.110.564	788.178.905.459	53.368.747.932	3.485.467.763.955
Tăng trong kỳ	221.141.192.587	9.643.312.063	106.186.000	230.890.690.650
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	81.843.452.608	3.415.222.109	351.433.891	85.610.108.608
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.671.193.833)	(60.000.000)	(1.731.193.833)
Biến động khác	-	(1.129.555.000)	1.064.278.243	(65.276.757)
Số dư cuối kỳ	2.946.904.755.759	798.436.690.798	54.830.646.066	3.800.172.092.623
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	345.505.294.108	621.483.127.884	35.323.822.464	1.002.312.244.456
Khấu hao trong kỳ	18.894.710.637	20.419.457.548	480.254.754	39.794.422.939
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.666.421.801)	(60.000.000)	(1.726.421.801)
Biến động khác	-	(1.124.812.984)	1.081.817.213	(42.995.771)
Số dư cuối kỳ	364.400.004.745	639.111.350.647	36.825.894.431	1.040.337.249.823
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.298.414.816.456	166.695.777.575	18.044.925.468	2.483.155.519.499
Số dư cuối kỳ	2.582.504.751.014	159.325.340.151	18.004.751.635	2.759.834.842.800

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 589.895 triệu VND (1/1/2026: 536.636 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 130.662 triệu VND (1/1/2026: 129.034 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 28(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có tài sản cố định vô hình nào chiếm trên 10% tổng nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình của Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

20. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	48.983.611.179	148.208.603.104	197.192.214.283
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(8.292.201.416)	(8.292.201.416)
Số dư cuối kỳ	48.983.611.179	139.916.401.688	188.900.012.867
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	29.700.038.310	64.082.789.438	93.782.827.748
Khấu hao trong kỳ	24.861.870	2.494.102.032	2.518.963.902
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(6.479.445.972)	(6.479.445.972)
Số dư cuối kỳ	29.724.900.180	60.097.445.498	89.822.345.678
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	19.283.572.869	84.125.813.666	103.409.386.535
Số dư cuối kỳ	19.258.710.999	79.818.956.190	99.077.667.189

Bao gồm trong bất động sản đầu tư cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 5.258 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được cho thuê (1/1/2026: 3.678 triệu VND).

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn là các tòa nhà văn phòng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các bất động sản đầu tư cho thuê chủ yếu:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tòa nhà văn phòng – Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	68.444.161.636	37.283.877.395	68.444.161.636	37.851.228.821
Tòa nhà văn phòng – Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	48.138.893.844	29.748.616.711	48.138.893.844	30.431.928.846
Tòa nhà Ngọc Khánh Plaza	33.959.124.520	22.018.792.900	33.959.124.520	22.705.401.322
Các tài sản khác	38.357.832.867	10.026.380.183	46.650.034.283	12.420.827.546
	188.900.012.867	99.077.667.189	197.192.214.283	103.409.386.535

21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.241.614.584.641	1.445.555.813.867
Mua mới trong kỳ	1.442.614.571.002	824.023.752.486
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(553.026.439.128)	(290.565.643.985)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(85.610.108.608)	(15.228.647.296)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	(53.857.069.922)	(41.968.469.580)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(109.754.333.606)	(74.295.025.121)
Chuyển sang hàng tồn kho	(9.377.127.112)	-
Thanh lý, xóa sổ	(36.821.997)	-
Biến động khác	-	(341.640.836)
Số dư cuối kỳ	1.872.567.255.270	1.847.180.139.535

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các công trình xây dựng	1.705.660.957.413	1.705.660.957.413	1.108.713.928.483	1.108.713.928.483
Mua sắm tài sản cố định trước khi chạy thử	48.539.395.803	48.539.395.803	36.704.472.827	36.704.472.827
Sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ	74.640.735.931	74.640.735.931	75.231.797.931	75.231.797.931
Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	43.726.166.123	43.726.166.123	20.964.385.400	20.964.385.400
	1.872.567.255.270	1.872.567.255.270	1.241.614.584.641	1.241.614.584.641

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam	1.285.115.254.988	717.500.748.994
Các dự án khác	587.452.000.282	524.113.835.647
	1.872.567.255.270	1.241.614.584.641

22. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Vô bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Các khoản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	304.904.176.555	2.040.777.741.542	526.923.567.472	168.064.582.491	337.310.337.291	3.377.980.405.351
Tăng trong kỳ	108.135.546.220	242.715.090.983	77.998.327.019	68.845.454.192	73.232.456.027	570.926.874.441
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	38.691.137.709	47.883.200.450	12.306.646.355	10.873.349.092	109.754.333.606
Phân bổ trong kỳ	(30.676.550.962)	(214.483.459.717)	(190.767.714.071)	(72.708.654.031)	(118.012.229.959)	(626.648.608.740)
Thanh lý, xóa sổ	-	(90.308.883)	(396.858.976)	(1.011.179.580)	-	(1.498.347.439)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	-	(1.168.025.693)	-	-	-	(1.168.025.693)
Số dư cuối kỳ	382.363.171.813	2.106.442.175.941	461.640.521.894	175.496.849.427	303.403.912.451	3.429.346.631.526

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	204.906.638.736	187.258.084.676
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	20%	24.870.970.770	23.663.815.494
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	79.317.647.352	96.229.491.577
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		309.095.256.858	307.151.391.747
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng tổn thất tài sản và các khoản mục khác	20%	(90.846.803.698)	(110.123.920.200)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		218.248.453.160	197.027.471.547

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	Giá gốc và số có khả năng trả nợ
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.671.008.966.790	3.072.291.001.218
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.043.959.831.539	1.326.797.822.166
Vitol Asia Pte. Ltd.	5.815.409.982.817	5.186.693.110.274
Extap A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte. Ltd.	707.130.741.366	3.128.124.678.258
Các nhà cung cấp khác	19.503.106.879.077	11.266.246.584.661
	36.740.616.401.589	23.980.153.196.577

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	Giá gốc và số có khả năng trả nợ
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	46.610.584.595	25.293.148.966
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	6.865.307.596	37.849.232.296
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	2.243.533.437	4.528.912.210
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	234.272.355	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	1.097.683.021	-
	57.051.381.004	67.671.293.472

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

25. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(47.814.717.474)	(992.301.925.465)	1.054.326.619.292	14.209.976.353
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	22.295.896.255	(2.792.130.441.974)	2.781.041.455.975	11.206.910.256
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	9.374.927.545	(1.101.425.364.689)	1.100.932.871.413	8.882.434.269
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	104.922.918.230	(196.470.073.301)	43.781.538.528	(47.765.616.543)
Thuế xuất nhập khẩu	97.325.416.497	(156.887.889.744)	45.912.262.450	(13.650.210.797)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(435.810.604.861)	(529.926.522.045)	630.781.922.102	(334.955.204.804)
Thuế thu nhập cá nhân	(28.010.111.040)	(156.859.099.639)	206.993.204.741	22.123.994.062
Thuế nhà đất	75.220.009.008	(656.416.831.074)	185.068.710.801	(396.128.111.265)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.544.211.837.982)	(4.507.742.903.306)	6.052.013.368.789	58.627.501
Các loại thuế khác	(24.181.600.074)	(30.819.664.280)	43.693.821.248	(11.307.443.106)
	(1.770.889.703.896)	(11.120.980.715.517)	12.144.545.775.339	(747.324.644.074)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	368.603.997.624			135.789.625.884
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.139.493.701.520)			(883.114.269.958)
	(1.770.889.703.896)			(747.324.644.074)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa, vật tư	1.846.679.808.003	3.834.517.662.081
Phí đôi nhật	491.912.943.250	376.357.792.538
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	492.459.482.474	114.061.940.104
Chi phí phúc lợi nhân viên	51.024.680.699	1.916.970.284
Chi phí hỗ trợ bán hàng	44.552.704.346	7.157.803.654
Chi phí sửa chữa lớn	35.593.942.176	5.417.452.898
Cảng phí, chi phí thuê tàu ngoài	23.710.891.177	15.584.255.653
Chi phí lãi vay	19.507.642.949	54.957.388.557
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	204.118.138.951	55.075.406.731
	3.209.560.234.025	4.465.046.672.500

27. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	342.747.093.104	190.906.072.458
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	48.288.687.850	45.348.517.124
Phải trả, phải nộp khác	196.651.660.770	189.467.961.384
	587.687.441.724	425.722.550.966

28. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	30/6/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	17.962.390.755.070	55.603.583.792.106	(63.621.675.596.795)	16.988.101.480	3.238.853.348		9.964.525.905.209
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 28(b))	122.639.414.042	82.444.769.555	(92.974.241.606)	(272.391.259)	(50.629.555)		111.786.921.177
	18.085.030.169.112	55.686.028.561.661	(63.714.649.838.401)	16.715.710.221	3.188.223.793		10.076.312.826.386

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay ngân hàng bằng VND và USD, có kỳ hạn dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.316.375.956.030	233.234.452.485
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.168.028.456.347	3.571.388.012.174
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.968.359.242.844	7.398.097.517.252
Các ngân hàng khác	3.511.762.249.988	6.759.670.773.159
	9.964.525.905.209	17.962.390.755.070

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 16), tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 18) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 19).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay dài hạn	726.109.174.069	731.673.683.264
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 28(a))	(111.786.921.177)	(122.639.414.042)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	614.322.252.892	609.034.269.222

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần		
Thịnh Vượng và Phát triển		
và ngân hàng TNHH Indovina	266.769.197.613	280.860.864.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	189.290.030.480	210.423.886.200
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	76.384.000.000	18.473.830.740
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	86.776.420.000	61.495.920.000
Các ngân hàng khác	106.889.525.976	160.419.181.540
	726.109.174.069	731.673.683.264

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng các cửa hàng xăng dầu, mua tàu và xe chở xăng dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 18) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 19).

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	531.957.067.781	552.181.042.922
Trích lập trong kỳ	989.120.058.985	1.034.134.181.071
Sử dụng trong kỳ	(359.483.291.936)	(408.281.622.014)
Số dư cuối kỳ	1.161.593.834.830	1.178.033.601.979

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

30. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Biến động trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Tăng trong kỳ	880.711.265.945	-
Giảm trong kỳ	(2.308.734.739.749)	-
	(1.428.023.473.804)	-
Số dư đầu kỳ	3.087.558.817.574	3.081.472.926.566
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(1.428.023.473.804)	-
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.041.942.300	2.939.532.028
Số dư cuối kỳ	1.661.577.286.070	3.084.412.458.594

31. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	162.646.100.841	2.095.393.107.398	84.167.516.368	3.928.809.359.665	3.285.111.765.231	29.307.974.443.473
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.499.819.847.395	135.360.030.606	1.635.179.878.001
Công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	177.000.000.000	-	-	-	(177.000.000.000)	-	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(187.101.423.375)	(1.711.812.105.375)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	103.587.600.662	65.877.497	(103.653.478.159)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	-	(955.213.869.428)	(78.920.311.643)	(1.034.134.181.071)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	8.827.045.953	73.676.168	(97.660.991)	-	-	8.803.061.130
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	14.199.541.345	-	(14.199.541.345)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	(529.660.039)	(101.237.984)	(630.898.023)
Số dư tại ngày 30/6/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.143.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	171.473.146.794	2.036.253.925.573	84.135.732.874	2.830.321.976.089	3.154.348.822.835	28.205.380.198.135
Số dư tại ngày 1/1/2026	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.143.845.379.060	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	169.086.330.934	2.036.014.884.810	68.510.225.034	4.004.042.603.717	3.355.229.326.868	29.561.742.828.621
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.036.712.597.301	353.056.711.467	2.389.769.308.768
Công ty con phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.780.000.000	10.780.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(251.797.216.386)	(1.776.507.898.386)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	488.649.761.339	-	(488.649.761.339)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	-	(916.034.221.506)	(73.085.837.479)	(989.120.058.985)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	11.199.744.837	(103.073.191)	(83.590.172)	-	(49.258.741)	10.963.822.733
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	16.056.994.136	-	(16.056.994.136)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	1.102.228.533	-	8.199.009.596	(43.678.256)	9.257.559.873
Số dư tại ngày 30/6/2026	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.143.845.379.060	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	180.286.075.771	2.541.720.795.627	68.426.634.862	3.103.502.551.633	3.394.090.047.473	29.216.885.562.624

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

32. Vốn cổ phần

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Tập đoàn là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

33. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

34. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2026/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025; 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND). Tập đoàn đã thanh toán cổ tức bằng tiền tại ngày 20 tháng 8 năm 2026.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

35. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	201.044.446.832	624.979.553.346
Trong vòng hai đến năm năm	2.163.073.753.094	1.979.882.119.685
Sau năm năm	5.541.854.910.865	5.657.095.862.826
	7.905.973.110.791	8.261.957.535.857

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn	30/6/2026	1/1/2026
		thuê	VND	VND
Thuê đất trả tiền hàng năm	21	1 – 50 năm	115.397.353.623	89.761.395.072
Thuê cửa hàng xăng dầu	641	1 – 50 năm	7.307.542.652.586	7.490.867.985.703
Thuê văn phòng	16	1 – 50 năm	471.490.831.855	667.731.336.904
Thuê tài sản khác	5	1 – 6 năm	11.542.272.727	13.596.818.178
			7.905.973.110.791	8.261.957.535.857

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công Thương)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	30/6/2026	1/1/2026
		VND	VND
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	-	31.000.998
Xăng E5	Lít 15 (*)	32.609	21.239.043
Xăng KC pha E10 Ron95	Lít 15 (*)	53.991.928	-
Xăng E10	Lít 15 (*)	53.111.381	-
Dầu DO	Lít 15 (*)	97.495.946	83.160.224
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	570.824	-
Mazút	Kg	15.884.833	-
E100	Lít 15 (*)	15.680.413	-
FO 180 -0,5S	Lít 15 (*)	11.710.531	-
Nhựa đường	Kg	2.103.340	3.261.910
Hóa chất	Kg	304.563	440.405

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

(d) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	60.253.363	1.583.709.432.372	25.870.298	680.011.889.558
EUR	354	10.618.833	370	11.459.163
THB	-	-	1.152.372	842.533.960
LAK	649.252.135	764.905.908	649.252.135	764.905.908
SGD	184.479	3.688.041.491	151.821	3.020.366.447
		1.588.172.998.604		684.651.155.036

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(e) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.896.093.407.053	4.674.312.690.864
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.753.449.317.078	2.068.655.002.905
	4.649.542.724.131	6.742.967.693.769

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	647.626.317.503	570.185.513.945
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.834.783.107	8.742.890.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.462.801.818	247.947.308.682
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.290.603.565	35.864.225.459
Lãi bán hàng trả chậm	2.783.478.495	12.732.689
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.367.513	133.182.086
	814.067.352.001	862.885.853.661

37. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí lãi vay	422.500.126.094	346.356.791.156
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	4.624.163.526	2.884.862.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	433.736.740.999	221.866.264.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.633.309.618	58.772.528.364
Biến động dự phòng các khoản đầu tư	29.158.841	32.014.690
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.048.236.501	1.986.821.089
	889.571.735.579	631.899.282.255

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.624.224.242.699	2.910.023.194.921
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	99.691.232.741	86.766.556.854
Chi phí khấu hao và phân bổ	645.044.995.254	543.496.353.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.997.566.940.914	1.661.508.480.203
Chi phí bằng tiền khác	1.528.865.032.192	1.613.929.805.406
	7.895.392.443.800	6.815.724.391.381

39. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	342.753.125.437	299.385.824.007
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.661.886.027	15.926.686.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.942.312.437	67.725.511.619
Chi phí bằng tiền khác	261.218.347.272	181.747.600.464
	722.575.671.173	564.785.622.211

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

40. Phần lãi/(lỗ) trong các công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	210.510.546.533	178.088.974.949
Công ty Cổ phần Hạ tầng Năng lượng xanh Việt Nam	(38.934.045)	-
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	70.492.849.028	64.981.398.253
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	15.364.457.695	8.539.519.576
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	8.393.435.195	9.473.468.187
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	3.720.839.998	2.997.770.630
Các công ty liên kết khác	(1.010.244.989)	477.112.494
	307.432.949.415	264.558.244.089

41. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	57.997.241.278.873	2.247.549.781.224
Chi phí nhân công	4.679.080.564.607	4.168.947.841.437
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.296.042.225.834	1.086.055.224.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.154.208.258.254	3.022.565.453.196
Chi phí khác	2.086.328.916.769	1.760.886.200.168

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

42. Thuế thu nhập

(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	354.551.491.857	288.287.469.406
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	49.830.764.349	15.350.744.207
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	26.000.380.783	16.477.490.389
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	68.778.485.668	45.541.888.432
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	9.428.056.592	4.271.332.277
	508.589.179.249	369.928.924.711

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	529.414.966.793	438.250.496.904
Dự phòng thiếu các năm trước	511.555.252	2.143.928.568
	529.926.522.045	440.394.425.472
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(21.337.342.796)	(70.465.500.761)
	508.589.179.249	369.928.924.711

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.898.358.488.017	2.005.108.802.712
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	579.671.697.603	401.021.760.542
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(8.859.768.190)	(6.380.073.891)
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.464.680.655	10.056.522.385
Thu nhập không bị tính thuế	(62.853.546.504)	(54.660.226.978)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	64.211.192.823	25.156.279.166
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	511.555.252	2.143.928.568
Lỗ tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(76.126.748.295)	(6.760.721.922)
Ưu đãi thuế	(4.429.884.095)	(648.543.159)
	508.589.179.249	369.928.924.711

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ:

- Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore áp dụng mức thuế suất là 10% và;
- Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong áp dụng mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2012 đến hết năm 2026).

(e) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số 4(r), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Tuy nhiên, Tập đoàn không phát sinh thuế bổ sung phải nộp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do đáp ứng các điều kiện miễn trừ theo quy định hiện hành.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

43. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.270 triệu cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 1.270 triệu cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	30/6/2025
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	1.270.592.235	1.270.592.235

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	2.036.712.597.301	1.499.819.847.395
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(364.412.149.395)	(458.017.110.753)
	1.672.300.447.906	1.041.802.736.642
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.316	820

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 364.412 triệu VND.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Trong năm 2026, Tập đoàn đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 với số tiền là 916.034.221.506 VND. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại từ 269.560.634.301 VND thành 458.017.110.753 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	Theo báo cáo trước đây	Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	1.499.819.847.395	1.499.819.847.395
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(269.560.634.301)	(458.017.110.753)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	1.230.259.213.094	1.041.802.736.642
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	968	820

44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	
	VND	VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	72.900.000.000	114.200.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	447.071.918.011	317.806.905.932
Cổ tức được chia	54.492.480.000	54.492.480.000
Nhận bồi thường bảo hiểm gốc	30.916.947.018	19.078.612.944
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang		
Bán hàng hóa, dịch vụ	85.276.906.370	5.278.814.656
Cổ tức được chia	-	3.647.383.600

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	390.039.434.900	234.025.836.000
Mua hàng hóa	22.531.790.256	9.974.631.000
Cổ tức được chia	-	28.625.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex		
Mua hàng hóa	73.061.046.625	584.400.000
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	2.208.000.000	2.248.400.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (9 thành viên)		
Tiền lương	6.192.000.000	6.448.900.000
Ban Kiểm soát (6 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	2.460.000.000	2.349.600.000

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bình quân là 108.850.000 đồng/người/tháng (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 105.905.882 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bình quân là 22.800.000 đồng/tháng (cho kỳ kết thúc ngày 30/6/2025: 21.851.541 đồng/tháng).

45. Các giả định và yếu tố không chắc chắn trong ước tính

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã đưa ra các ước tính có ảnh hưởng đến giá trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Các ước tính và giả định cơ sở được xem xét liên tục và phù hợp với quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn khi cần thiết. Các điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận phi hồi tố.

Thông tin về các giả định và các yếu tố không chắc chắn trong ước tính tại ngày lập báo cáo có rủi ro đáng kể dẫn đến việc phải điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo được trình bày trong các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 11(d): xác định dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn;
- Thuyết minh 15: xác định dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi;
- Thuyết minh 4(g), 4(h) và 4(i): thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư cho thuê;
- Thuyết minh 4(n): ghi nhận và xác định giá trị các khoản dự phòng – các giả định chính về khả năng phát sinh và mức độ sụt giảm lợi ích kinh tế;
- Thuyết minh 23: ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại – khả năng có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; và
- Thuyết minh 43: số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

46. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh dưới đây, thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố các chính sách kế toán đối với một số khoản mục. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (Đã phân loại lại) VND	1/1/2026 (Theo báo cáo trước đây) VND
Tiền	111	4.613.165.812.901	7.700.724.630.475
Các khoản tương đương tiền	112	2.978.266.043.905	2.975.073.917.330
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	18.057.382.033.338	17.852.656.772.343
Phải thu ngắn hạn khác	135	750.998.676.816	958.916.064.386
Tài sản ngắn hạn khác	165	3.088.367.068.202	808.250.628
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12.170.259.741	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	425.722.550.966	437.892.810.707

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập



Lương Ngọc Tú
Kế toán

Kế toán trưởng



Phạm Văn Quang
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lưu Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	85,00%	85,00%	629.755.076.565	629.755.076.565
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	79,00%	79,00%	570.562.500.000	570.562.500.000
4	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	52,00%	52,00%	306.662.738.200	306.662.738.200
5	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	287.897.418.502
6	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	59,00%	59,00%	88.500.000.000	88.500.000.000
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	100,00%	100,00%	68.162.068.617	68.162.068.617
8	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100,00%	100,00%	402.820.800.000	402.820.800.000
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	51,06%	51,06%	32.384.930.000	32.384.930.000
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	52,73%	52,73%	53.722.150.000	53.722.150.000
11	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.250.713.748	14.030.713.748
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	32.910.534.976	32.910.534.976
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	51,00%	51,00%	17.935.586.616	17.935.586.616
14	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	51,00%	51,00%	9.498.019.611	9.498.019.611
Các công ty con cấp 1 thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc					
15	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	100,00%	100,00%	812.200.000.000	812.200.000.000
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	100,00%	100,00%	468.000.000.000	468.000.000.000
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	100,00%	100,00%	351.456.408.182	351.456.408.182
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	100,00%	100,00%	340.191.000.000	340.191.000.000
19	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	100,00%	100,00%	283.763.553.673	283.763.553.673
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	100,00%	100,00%	269.000.000.000	269.000.000.000
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	100,00%	100,00%	251.174.000.000	251.174.000.000
22	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	100,00%	100,00%	248.000.000.000	248.000.000.000
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	100,00%	100,00%	246.962.000.000	246.962.000.000
24	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	100,00%	100,00%	245.000.000.000	245.000.000.000
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	100,00%	100,00%	225.000.000.000	225.000.000.000



Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	100,00%	100,00%	216.800.000.000	216.800.000.000
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	100,00%	100,00%	187.971.000.000	187.971.000.000
28	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	100,00%	100,00%	187.159.953.049	187.159.953.049
29	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	100,00%	100,00%	177.900.000.000	177.900.000.000
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	100,00%	100,00%	157.543.000.000	157.543.000.000
31	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	100,00%	100,00%	156.752.000.000	156.752.000.000
32	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	100,00%	100,00%	149.467.000.000	149.467.000.000
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	100,00%	100,00%	139.200.000.000	139.200.000.000
34	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	100,00%	100,00%	138.144.065.636	138.144.065.636
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	100,00%	100,00%	132.800.000.000	132.800.000.000
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	128.507.000.000	128.507.000.000
37	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	100,00%	100,00%	120.557.000.000	120.557.000.000
38	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	100,00%	100,00%	119.000.000.000	119.000.000.000
39	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	100,00%	100,00%	100.000.000.000	100.000.000.000
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	100,00%	100,00%	96.800.000.000	96.800.000.000
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	92.000.000.000	92.000.000.000
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	100,00%	100,00%	85.000.000.000	85.000.000.000
43	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	100,00%	100,00%	78.588.000.000	78.588.000.000
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	100,00%	100,00%	49.016.000.000	49.016.000.000
45	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	100,00%	100,00%	48.651.000.000	48.651.000.000
46	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	100,00%	100,00%	43.500.000.000	43.500.000.000
47	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	100,00%	100,00%	40.169.000.000	40.169.000.000
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	100,00%	100,00%	32.998.000.000	32.998.000.000

Phụ lục 2

Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu trực tiếp		Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
Công ty liên kết của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	57,62%	57,62%	88,88%	88,88%	134.000.000.000	134.000.000.000

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
Công ty con của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%	414.652.170.000	414.652.170.000
2	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	305.033.040.000	305.033.040.000
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	29.830.142.460	29.830.142.460
4	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	51,22%	51,22%	51,22%	51,22%	115.591.076.555	115.591.076.555
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	63,92%	63,92%	63,92%	63,92%	27.498.040.000	27.498.040.000
Công ty con của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP							
6	Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	254.300.000.000	254.300.000.000
7	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	361.400.000.000	361.400.000.000
Công ty con của Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP							
8	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	70.000.000.000	70.000.000.000
9	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
10	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
11	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
12	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	27.000.000.000	27.000.000.000
13	Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	26,71%	26,71%	51,00%	51,00%	11.487.708.826	11.487.708.826
Công ty con của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
15	Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%	21.089.520.000	21.089.520.000
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	8.898.692.086	8.898.692.086
17	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
18	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%	28.285.381.284	28.285.381.284
19	Công ty TNHH Hóa chất PTN	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	31.573.033.783	31.573.033.783

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
Công ty con của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn							
20	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp							
21	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	92,03%	92,03%	92,03%	92,03%	5.522.675.737	5.522.675.737
22	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%	13.332.038.766	13.332.038.766

Phụ lục 4

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO							
1	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	160.000.000.000	160.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
3	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000
4	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex							
5	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	51,22%	51,22%	100,00%	100,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng							
6	Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu							
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	32,13%	32,13%	63,00%	63,00%	1.917.000.000	1.917.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex							
8	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	52,67%	52,67%	100,00%	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex							
9	Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	-	-

Phụ lục 5

Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn		Giá trị đầu tư trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
Công ty liên doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	35,00%	35,00%	169.426.717.325	169.426.717.325	-	-
2	Công ty Cổ phần Hạ tầng Năng lượng xanh Việt Nam	35,00%	-	35.000.000.000	-	-	-
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	40,95%	40,95%	361.849.067.685	361.849.067.685	-	-
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	22,38%	22,38%	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn							
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	38,94%	38,94%	102.126.729.600	102.126.729.600	56.939.495.600	56.939.495.600
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46,00%	46,00%	67.798.583.999	67.798.583.999	-	-
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	30,00%	30,00%	53.724.566.907	53.724.566.907	-	-
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	30,00%	30,00%	25.560.000.000	25.560.000.000	-	-

